

Số: /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

**Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh
Lâm Đồng và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải và các Nghị định sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng tính theo mực nước thủy triều lớn nhất bao gồm các khu vực sau:

1. Khu vực Vĩnh Hảo với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm VH1, VH2, VH3, VH4, VH5, VH6, VH7, VH8 và VH9 có tọa độ sau đây:

VH1: 11°20'03,6"N; 108°51'52,9"E;

VH2: 11°18'05,7"N; 108°53'01,8"E;

VH3: 11°18'03,3"N; 108°53'12,3"E;

VH4: 11°18'01,4"N; 108°54'33,1"E;

VH5: 11°14'38,2"N; 108°54'29,7"E;

VH6: $11^{\circ}14'38,2''\text{N}$; $108^{\circ}53'03,2''\text{E}$;

VH7: $11^{\circ}17'42,0''\text{N}$; $108^{\circ}53'01,3''\text{E}$;

VH8: $11^{\circ}17'12,2''\text{N}$; $108^{\circ}49'44,3''\text{E}$;

VH9: $11^{\circ}17'20,9''\text{N}$; $108^{\circ}46'29,0''\text{E}$.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm VH1 chạy dọc theo đường bờ biển xuống phía Tây đến điểm VH9.

2. Khu vực Phan Rí Cửa với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm PRC1, PRC2, PRC3 và PRC4 có tọa độ sau đây:

PRC1: $11^{\circ}09'17,0''\text{N}$; $108^{\circ}31'23,0''\text{E}$;

PRC2: $11^{\circ}08'06,7''\text{N}$; $108^{\circ}37'08,0''\text{E}$;

PRC3: $11^{\circ}05'15,7''\text{N}$; $108^{\circ}33'43,6''\text{E}$;

PRC4: $11^{\circ}09'05,0''\text{N}$; $108^{\circ}31'13,0''\text{E}$.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm PRC1 chạy dọc theo đường bờ biển xuống phía Tây Nam đến điểm PRC4.

3. Khu vực Mũi Né với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm MN1, MN2, MN3 và MN4 có tọa độ sau đây:

MN1: $10^{\circ}57'41,6''\text{N}$; $108^{\circ}19'00,2''\text{E}$;

MN2: $10^{\circ}56'50,7''\text{N}$; $108^{\circ}19'43,8''\text{E}$;

MN3: $10^{\circ}56'01,3''\text{N}$; $108^{\circ}18'49,0''\text{E}$;

MN4: $10^{\circ}56'54,6''\text{N}$; $108^{\circ}18'00,9''\text{E}$.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm MN1 chạy dọc theo đường bờ biển xuống phía Tây Nam đến điểm MN4.

4. Khu vực Phan Thiết với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm PT1, PT2, PT3, PT4, PT5, PT6 và PT7 có tọa độ sau đây:

PT1: $10^{\circ}55'03,0''\text{N}$; $108^{\circ}06'16,0''\text{E}$ (Đầu kè Đông Bắc);

PT2: 10°53'52,0"N; 108°10'08,0"E;

PT3: 10°53'04,0"N; 108°10'08,0"E;

PT4: 10°53'04,0"N; 108°08'08,0"E;

PT5: 10°53'58,0"N; 108°05'39,0"E;

PT6: 10°54'43,0"N; 108°05'49,0"E (Bãi cạn);

PT7: 10°55'01,0"N; 108°06'02,0"E (Đầu kè Tây Nam).

b) Ranh giới về phía đất liền: từ hai điểm PT1, PT7 chạy dọc theo hai bờ sông Cà Ty đến đường vĩ tuyến 10°55'17,0"N cắt ngang sông.

5. Khu vực Tiến Thành với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm TT1, TT2, TT3 và TT4 có tọa độ sau đây:

TT1: 10°51'23,5"N; 108°02'48,5"E;

TT2: 10°50'36,4"N; 108°04'34,6"E;

TT3: 10°49'52,7"N; 108°04'14,0"E;

TT4: 10°50'39,4"N; 108°02'27,2"E.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm TT1 chạy dọc theo đường bờ biển xuống phía Nam đến điểm TT4.

6. Khu vực đặc khu Phú Quý với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm PQ1, PQ2, PQ3, PQ4, PQ5, PQ6, PQ7, PQ8 và PQ9 có tọa độ sau đây:

PQ1: 10°30'16,0"N; 108°57'04,0"E;

PQ2: 10°30'06,0"N; 108°57'09,0"E;

PQ3: 10°30'04,4"N; 108°57'05,1"E;

PQ4: 10°29'55,4"N; 108°57'13,1"E;

PQ5: 10°29'14,7"N; 108°56'59,1"E;

PQ6: 10°28'54,4"N; 108°56'10,0"E;

PQ7: 10°30'24,0"N; 108°55'54,7"E;

PQ8: 10°30'06,4"N; 108°56'50,5"E;

PQ9: 10°30'13,9"N; 108°56'53,9"E.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm PQ1 chạy dọc theo đường bờ biển xuống phía Tây đến điểm PQ9.

7. Khu vực các cảng dầu khí ngoài khơi:

a) Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Hồng Ngọc:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại vị trí HN có tọa độ sau đây:

HN: 10°22'32,0"N; 108°30'01,0"E.

b) Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Đen:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại vị trí STD có tọa độ sau đây:

STD: 10°25'24,0"N; 108°23'38,0"E.

c) Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Vàng:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại vị trí STV có tọa độ sau đây:

STV: 10°21'53,0"N; 108°22'31,0"E.

d) Phạm vi khu vực tại cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Thăng Long - Đông Đô:

Được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 03 hải lý, với tâm tại vị trí TL - ĐĐ có tọa độ sau đây:

TL - ĐĐ: 10°08'06,0"N; 108°33'57,0"E.

8. Khu vực Sơn Mỹ với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm SM1, SM2, SM3 và SM4 có tọa độ sau đây:

SM1: 10°38'00,6"N; 107°42'12,3"E;

SM2: 10°25'45,0"N; 107°40'14,2"E;

SM3: 10°25'44,3"N; 107°37'44,7"E;

SM4: 10°35'54,1"N; 107°37'43,0"E.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm SM1 chạy dọc theo đường bờ biển xuống phía Tây đến điểm SM4.

9. Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng quy định tại Thông tư này được xác định trên các hải đồ bao gồm: VN300021; VN300022; VN300023; VN300024; VN4VT001; VN4HP001; VN4PT001; VN5PQ001 do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, được cập nhật mới nhất năm 2025 và Hải đồ I-200-59 của Hải quân nhân dân Việt Nam được cập nhật mới nhất năm 2020. Tọa độ các điểm quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng gồm 06 khu vực hàng hải:

1. Khu vực hàng hải Vĩnh Hảo.
2. Khu vực hàng hải Phan Rí Cửa.
3. Khu vực hàng hải Mũi Né - Phan Thiết - Tiên Thành.
4. Khu vực hàng hải đặc khu Phú Quý.
5. Khu vực hàng hải các mỏ dầu khí ngoài khơi Hồng Ngọc, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng, Thăng Long - Đông Đô.
6. Khu vực hàng hải Sơn Mỹ.

Điều 3. Khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận

Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng, các khu vực hàng hải được quy định tại Điều 2 Thông tư này và khu vực Cà Ná thuộc vùng nước cảng biển tỉnh Khánh Hòa (thuộc khu vực hàng hải Vĩnh Hảo) được quy định tại khoản 6, 7 Điều 1 Thông tư số 61/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Khánh Hòa và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Nha Trang.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

2. Bãi bỏ Thông tư số 21/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận, vùng nước cảng biển Bình Thuận - Ninh Thuận tại khu vực Vĩnh Tân - Cà Ná và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận.

3. Bãi bỏ số thứ tự số 16 tại Phụ lục Danh mục hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 32/2019/TT-BGTVT ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng;
- Lưu: VT, Cục HHĐTVN (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục
BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BXD ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng tại khu vực Vĩnh Hảo.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
VH1	11°20'03,6"	108°51'52,9"	11°19'59,9"	108°51'59,3"
VH2	11°18'05,7"	108°53'01,8"	11°18'02,0"	108°53'08,2"
VH3	11°18'03,3"	108°53'12,3"	11°17'59,6"	108°53'18,7"
VH4	11°18'01,4"	108°54'33,1"	11°17'57,7"	108°54'39,5"
VH5	11°14'38,2"	108°54'29,7"	11°14'34,5"	108°54'36,1"
VH6	11°14'38,2"	108°53'03,2"	11°14'34,5"	108°53'09,6"
VH7	11°17'42,0"	108°53'01,3"	11°17'38,3"	108°53'07,7"
VH8	11°17'12,2"	108°49'44,3"	11°17'08,5"	108°49'50,7"
VH9	11°17'20,9"	108°46'29,0"	11°17'17,2"	108°46'35,4"

2. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng tại khu vực Phan Rí Cửa.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
PRC1	11°09'17,0"	108°31'23,0"	11°09'13,3"	108°31'29,4"
PRC2	11°08'06,7"	108°37'08,0"	11°08'03,0"	108°37'14,4"
PRC3	11°05'15,7"	108°33'43,6"	11°05'12,0"	108°33'50,0"
PRC4	11°09'05,0"	108°31'13,0"	11°09'01,3"	108°31'19,4"

3. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng tại khu vực Mũi Né.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
MN1	10°57'41,6"	108°19'00,2"	10°57'37,9"	108°19'06,6"
MN2	10°56'50,7"	108°19'43,8"	10°56'47,0"	108°19'50,2"
MN3	10°56'01,3"	108°18'49,0"	10°55'57,6"	108°18'55,4"
MN4	10°56'54,6"	108°18'00,9"	10°56'50,9"	108°18'07,3"

4. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng tại khu vực Phan Thiết.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
PT1	10°55'03,0"	108°06'16,0"	10°54'59,3"	108°06'22,4"
PT2	10°53'52,0"	108°10'08,0"	10°53'48,3"	108°10'14,4"
PT3	10°53'04,0"	108°10'08,0"	10°53'00,3"	108°10'14,4"
PT4	10°53'04,0"	108°08'08,0"	10°53'00,3"	108°08'14,4"
PT5	10°53'58,0"	108°05'39,0"	10°53'54,3"	108°05'45,4"
PT6	10°54'43,0"	108°05'49,0"	10°54'39,3"	108°05'55,4"
PT7	10°55'01,0"	108°06'02,0"	10°54'57,3"	108°06'08,4"
Đường vĩ tuyến	10°55'17,0"		10°55'13,3"	

5. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng tại khu vực Tiến Thành.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
TT1	10°51'23,5"	108°02'48,5"	10°51'19,8"	108°02'54,9"
TT2	10°50'36,4"	108°04'34,6"	10°50'32,7"	108°04'41,0"
TT3	10°49'52,7"	108°04'14,0"	10°49'49,0"	108°04'20,4"
TT4	10°50'39,4"	108°02'27,2"	10°50'35,7"	108°02'33,6"

6. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng tại khu vực đặc khu Phú Quý.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
PQ1	10°30'16,0"	108°57'04,0"	10°30'12,3"	108°57'10,4"
PQ2	10°30'06,0"	108°57'09,0"	10°30'02,3"	108°57'15,4"
PQ3	10°30'04,4"	108°57'05,1"	10°30'00,7"	108°57'11,5"
PQ4	10°29'55,4"	108°57'13,1"	10°29'51,7"	108°57'19,5"
PQ5	10°29'14,7"	108°56'59,1"	10°29'11,0"	108°57'05,5"
PQ6	10°28'54,4"	108°56'10,0"	10°28'50,7"	108°56'16,4"
PQ7	10°30'24,0"	108°55'54,7"	10°30'20,3"	108°56'01,1"
PQ8	10°30'06,4"	108°56'50,5"	10°30'02,7"	108°56'56,9"
PQ9	10°30'13,9"	108°56'53,9"	10°30'10,2"	108°57'00,3"

7. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng tại khu vực các cảng biển dầu khí ngoài khơi.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84		Bán kính (Hải lý)
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	
HN	10°22'32,0"	108°30'01,0"	10°22'28,3"	108°30'07,4"	01
STĐ	10°25'24,0"	108°23'38,0"	10°25'20,3"	108°23'44,4"	01
STV	10°21'53,0"	108°22'31,0"	10°21'49,3"	108°22'37,4"	01
TL - ĐĐ	10°08'06,0"	108°33'57,0"	10°08'02,3"	108°34'03,4"	03

8. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng tại khu vực Sơn Mỹ.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
SM1	10°38'00,6"	107°42'12,3"	10°37'56,9"	107°42'18,7"
SM2	10°25'45,0"	107°40'14,2"	10°25'41,3"	107°42'20,6"
SM3	10°25'44,3"	107°37'44,7"	10°25'40,6"	107°37'51,1"
SM4	10°35'54,1"	107°37'43,0"	10°35'50,4"	107°37'49,4"